

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG MỘT SỐ MẶT HÀNG NÔNG NGHIỆP CHỦ LỰC TỈNH THÁI NGUYÊN

Kỳ điều tra: Tháng 8/2024

Trung tâm Khuyến nông tỉnh Thái Nguyên

TT	Tên hàng hoá điều tra	Loại	Đơn vị tính	Giá bán (nghìn đồng)									Bình quân toàn tỉnh
				TP Thái Nguyên	Huyện Đồng Hỷ	Huyện Phú Lương	TP Sông Công	TP Phổ Yên	Huyện Phú Bình	Huyện Võ Nhai	Huyện Định Hoá	Huyện Đại Từ	
I	Gạo các loại												
<i>1</i>	<i>Gạo tẻ thường</i>												
	Gạo J02	Loại 1	Kg		20	20	20	18	20	20	19	18	19
	Gạo Khang Dân 18	Loại 1	Kg	17	17	16	17	17	16	16	16	16	16
	Gạo tám thơm	Loại 1	Kg	18									18
	Gạo bao thai	Loại 1	Kg	19									19
	Gạo U17	Loại 1	Kg				18		16				17
	Gạo BC 15	Loại 1	Kg					17				17	17
	Gạo ADI168	Loại 1	Kg									16	16
	Gạo hương thơm số 1	Loại 1	Kg									17	17
	Gạo 225							18					18
	Gạo Đài thơm						20	16					18
	Gạo Hana số 6						21						21
<i>2</i>	<i>Gạo nếp</i>												
	Gạo nếp vải	Loại 1	Kg	25	26	24					24	28	25
	Gạo nếp cái hoa vàng	Loại 1	Kg	26	28	25	31	28	22	25	24	28	26
	Gạo nếp thâu dầu	Loại 1	Kg						32			22	27
II	Rau củ quả các loại												
<i>1</i>	<i>Rau ăn lá:</i>												
	Rau muống	Loại 1	Kg	13	8	12	10	10	11	12	11	9	11
	Rau ngót	Loại 1	Kg	12	18	11	23	16	18	11	15	16	16
	Rau mồng tơi	Loại 1	Kg	14	13	14	21	11	10	12	13	11	13
	Rau đay	Loại 1	Kg		15	15	18	13	10	12	13	19	14
	Rau dền	Loại 1	Kg	15	11	14	18	15	10	15	14	15	14
	Rau bí	Loại 1	Kg	18	16	19	25		11	20	16	19	18

TT	Tên hàng hoá điều tra	Loại	Đơn vị tính	Giá bán (nghìn đồng)									Bình quân toàn tỉnh
				TP Thái Nguyên	Huyện Đồng Hỷ	Huyện Phú Lương	TP Sông Công	TP Phổ Yên	Huyện Phú Bình	Huyện Võ Nhai	Huyện Định Hoá	Huyện Đại Từ	
2	Rau ăn củ:												
	Khoai sọ	Loại 1	Kg	24	23	25	26	25	18	21	23	25	23
3	Rau ăn quả:												
	Bầu	Loại 1	Kg	10	14	18	14	12	10	15	13	13	13
	Bí xanh	Loại 1	Kg	12	16	18	16	16	10	15	16	18	15
	Bí đỏ	Loại 1	Kg	9	11	14	11	11	10	9	13	15	11
	Mướp	Loại 1	Kg	10	13	13	16	15	10	15	16	13	13
	Cà tím	Loại 1	Kg	11	15	12	15	13	10	14	13	15	13
	Dưa chuột	Loại 1	Kg	14	15	18	20	15	10	18	18		16
III	Các loại thịt												
1	Thịt lợn mông sẵn	Loại 1	Kg	105	110	108	102	105	110	122	110	110	109
2	Thịt trâu thăn	Loại 1	Kg	245	242	243	232	233	233	257	230	223	238
3	Thịt bò thăn	Loại 1	Kg	235	248	233	228	240	233	257	220	220	235
IV	Gia cầm, thủy cầm												
1	Gà (hơi)												
	Gà lông màu nuôi trang trại	Loại 1	Kg	58	72	54	76	67	78	75	72	56	67
	Gà trắng	Loại 1	Kg	42	41	32	36	39		48	36	41	40
2	Vịt (hơi)	Loại 1	Kg	49	50	33	52	44	50	75	48	49	50
V	Trứng												
1	Trứng gà trang trại	Loại 1	Chục quả	26	29	31	31	31	30	35	30	24	30
2	Trứng vịt	Loại 1	Chục quả	29	31	32	34	28	32	40	35	27	32
VI	Thủy sản												
1	Cá chép > 1kg	Loại 1	Kg	61	63	62	62	59	60	78	62	58	63
2	Cá trắm cỏ > 1kg	Loại 1	Kg	63	68	75	71	66	65	78	67	70	69
VII	Chè búp khô	Loại 1	Kg										
1	Chè búp khô (Chè móc câu)	Loại 1	Kg	393	300	393	327	243	177	147	187	283	272
		Loại 2	Kg	340	250	227	290	197	160	120		200	223
		Loại 3	Kg	293	167	137	240	153	143	100		150	173

TT	Tên hàng hoá điều tra	Loại	Đơn vị tính	Giá bán (nghìn đồng)									Bình quân toàn tỉnh
				TP Thái Nguyên	Huyện Đồng Hỷ	Huyện Phú Lương	TP Sông Công	TP Phổ Yên	Huyện Phú Bình	Huyện Võ Nhai	Huyện Định Hoá	Huyện Đại Từ	
2	Chè búp khô (Chè tôm nõn)	Loại 1	Kg	933	567	617	493	833	367	250	287	900	583
		Loại 2	Kg	677	483	507	430	617	300	200		700	489
		Loại 3	Kg	493	433	417	327	423	250	150		467	370

Qua kết quả điều tra, đánh giá cho thấy:

- Giá trung bình gạo tẻ thường và gạo nếp không thay đổi so với tháng 7
- Giá trung bình các loại rau thay đổi không đáng kể so với tháng 7
- Giá trung bình thịt lợn mỡ sấn là 109 nghìn đồng, giảm 3,5% so với tháng 7. Trong đó cao nhất là huyện Võ Nhai (122 nghìn đồng), thấp nhất là TP Sông Công (102 nghìn đồng)
- Giá gà, vịt (hơi) thay đổi không đáng kể so với tháng 7
- Giá trung bình các loại trứng gà trang trại không thay đổi, trứng vịt tăng 3% so với tháng 7
- Giá trung bình cá chép, trắm cỏ thay đổi không đáng kể so với tháng 7
- Giá chè búp khô móc câu loại 1 trung bình 272 nghìn đồng. Trong đó giá chè cao nhất là TP. Thái Nguyên và huyện Phú Lương (393 nghìn đồng) và thấp nhất là huyện võ Nhai (147 nghìn đồng)
- Giá chè búp khô tôm nõn loại 1 trung bình 583 nghìn đồng. Trong đó giá chè cao nhất là TP. Thái Nguyên (933 nghìn đồng) và thấp nhất là huyện võ Nhai (250 nghìn đồng)

Thanh Vân TTKN - Tổng hợp